

Số: /2019/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng 7 năm 2019

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Hỗ trợ khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ; hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2020 – 2025, định hướng đến năm 2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VII, KỶ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ cao năm 2008;

Căn cứ Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;

Căn cứ Nghị định 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về đề nghị ban hành Nghị quyết về hỗ trợ khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ; hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2020 – 2025, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số ngày tháng năm 2019 của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này ban hành (quy định) cơ chế, chính sách về hỗ trợ khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ; hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2020 – 2025, định hướng đến năm 2030.

2. Các nội dung khác không quy định trong Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại:

a) Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ quy định về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

b) Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về Nông nghiệp hữu cơ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng hưởng chính sách

Các Hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ trang trại, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh và các Doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định của Nghị quyết này về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ; Hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Danh mục các đối tượng sản phẩm, quy trình công nghệ được ưu tiên hỗ trợ.

a) Đối với hỗ trợ, khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ:

- Các sản phẩm được ưu tiên hỗ trợ bao gồm: Lúa chất lượng cao, Hồ tiêu, cà phê, rau quả, hoa, dược liệu, gỗ rừng trồng, con tôm, con lợn, con bò và gia cầm.

- Danh mục các quy trình công nghệ, khuyến khích áp dụng theo quy định của các Bộ ngành có liên quan.

b) Đối với hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp:

Ưu tiên các ngành hàng, sản phẩm quan trọng, chủ lực của tỉnh, của địa phương, sản phẩm thuộc Chương trình OCOP;

Điều 3. Nguyên tắc ưu đãi hỗ trợ

1. Đối với sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ

a) Nhà nước khuyến khích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ thông qua việc hỗ trợ vay vốn (bù lãi suất), áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ mới vào sản xuất, sản xuất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, truy xuất nguồn gốc, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu kết nối thị trường đối với danh mục các sản phẩm ưu tiên tại Điểm a, Khoản 2, Điều 2 của Nghị quyết này.

b) Ưu tiên hỗ trợ cho Doanh nghiệp được công nhận Doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao hoặc các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tổ chức sản xuất trên vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc sản xuất theo các

quy trình sản xuất sạch đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ và các chứng nhận an toàn thực phẩm khác;

c) Trong cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau, đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất. Trong cùng một nội dung hỗ trợ, nếu đã được hỗ trợ từ ngân sách Trung ương thì không được hưởng hỗ trợ của ngân sách tỉnh và ngược lại.

2. Đối với hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp:

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

b) Ưu tiên ngành hàng, sản phẩm quan trọng, chủ lực của tỉnh, của địa phương, sản phẩm thuộc Chương trình OCOP; ưu tiên địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn của tỉnh;

c) Ngoài các nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, khuyến khích huy động các nguồn vốn hỗ trợ hợp pháp khác để thúc đẩy liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Điều 4. Điều kiện hỗ trợ

1. Đối với các chính sách hỗ trợ tại Khoản 2, Điều 6 và Điều 7 của Nghị quyết này:

a) Quy mô dự án đối với cây trồng phải đảm bảo tiêu chí về quy mô tối thiểu theo quy định về cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh; chăn nuôi hữu cơ lợn có quy mô từ 100 con/lứa trở lên, gia cầm quy mô từ 2.000 con/lứa trở lên; chăn nuôi công nghệ cao phải đạt tiêu chí trang trại theo quy định hiện hành; quy mô đối với con tôm tối thiểu 01 ha; mô hình nhà kính, nhà lưới quy mô tối thiểu 1.000 m².

b) Dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ hoặc ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Có giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; cam kết bố trí vốn đối ứng để thực hiện các hạng mục trong dự án được duyệt (ngoài phần hỗ trợ của ngân sách nhà nước);

d) Cơ sở đủ điều kiện được hỗ trợ đầu tư theo tiến độ của dự án;

2. Đối với các chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tại Khoản 1, Điều 6 và Điều 8, của Nghị quyết này:

Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Điều 5. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

1. Đối với các chính sách hỗ trợ tại Khoản 2, Điều 6 của Nghị quyết này

a) Hỗ trợ chứng nhận TCVN về nông nghiệp hữu cơ: Các đơn vị Doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, nhóm hộ sản xuất sản phẩm hữu cơ gửi văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp TCVN về nông nghiệp hữu cơ cho cơ quan chuyên môn theo quy định của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ để được hỗ trợ.

b) Hỗ trợ đạt các chứng nhận khác: Các tổ chức/cá nhân đề nghị hỗ trợ hoàn thiện hồ sơ thủ tục, có giấy chứng nhận đã được cấp và hóa đơn cần thiết đề nghị cơ quan chuyên môn hỗ trợ theo quy định.

2. Các chính sách hỗ trợ tại Điều 7 của Nghị quyết này.

Trình tự, thủ tục đề xuất, thẩm định, phê duyệt thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Đối với các chính sách hỗ trợ tại Khoản 1, Điều 6 và Điều 8 của Nghị quyết này.

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Chương II

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO VÀ NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ; HỖ TRỢ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

Điều 6. Chính sách ưu đãi hỗ trợ chung

1. Hỗ trợ đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường

a) Đối với đào tạo nghề: Thực hiện hỗ trợ theo Điều 4, Điều 5 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng và quy định của tỉnh)

b) Đối với tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường cho HTX, Tổ hợp tác và trang trại: Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn.

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các nguồn vốn khác từ các chính sách của Trung ương ban hành, bình quân bố trí khoảng 1 tỷ đồng/năm.

2. Hỗ trợ chứng nhận sản phẩm nông sản đạt chuẩn theo quy định:

a) Hỗ trợ một lần 40% chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế (cấp lần đầu hoặc cấp lại), bao gồm: VietGAP, GAP khác, FSC về phát triển rừng bền vững, tiêu chuẩn thế giới về hữu cơ, chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh, các chứng nhận về phát triển bền vững khác. Mức hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/dự án. Riêng đối với tiêu chuẩn hữu cơ quốc tế được hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/dự án. Mỗi năm hỗ trợ không quá 40 dự án.

b) Riêng đối với TCVN về nông nghiệp hữu cơ được hỗ trợ 100% chi phí cấp giấy chứng nhận (lần đầu hoặc cấp lại). Mỗi năm hỗ trợ không quá 10 dự án.

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các nguồn vốn khác từ các chính sách của Trung ương ban hành, bình quân 1,5 tỷ/năm. Ngoài ra, ngân sách tỉnh bố trí 1 – 1,2 tỷ đồng.

Điều 7. Các chính sách đặc thù hỗ trợ hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, nhóm hộ, cá nhân ứng dụng công nghệ cao, quy trình hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp

1. Hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% số tiền lãi cho khách hàng vay trong suốt thời hạn cho vay đối với khoản vay ngắn hạn (01 năm) và trung hạn (3 năm) hoặc trong 03 năm đầu đối với khoản vay dài hạn để vay vốn đầu tư ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh. Mức cho vay hỗ trợ lãi suất không quá 2 tỷ đồng/cơ sở.

b) Mức lãi suất của các ngân hàng cho vay làm cơ sở để thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất theo Quy định này là mức lãi suất cho vay áp dụng trong từng thời kỳ của ngân hàng cho các khoản vay phục vụ lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

c) Nguồn kinh phí thực hiện: Mỗi năm, ngân sách tỉnh cân đối bố trí từ 1,1-3,3 tỷ đồng.

2. Hỗ trợ ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ mới vào sản xuất cho các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ.

a) Hỗ trợ 100% kinh phí xác định các vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất hữu cơ: Điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí do cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hàng năm, ngân sách tỉnh bố trí 100 triệu đồng để hỗ trợ đối với các dự án do tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư.

b) Hỗ trợ tối đa 30% chi phí xây dựng nhà kính, nhà lưới sản xuất nông nghiệp công nghệ cao có áp dụng công nghệ tưới tiêu, quản lý dinh dưỡng, quản lý ẩm độ, nhiệt độ bằng công nghệ điều khiển tự động, công nghệ cho ăn tự động. Định mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/dự án (đối với trồng trọt), 200 triệu đồng/dự án (đối với chăn nuôi), 500 triệu đồng/dự án (đối với nuôi trồng thủy sản). Mỗi năm hỗ trợ không quá 18 dự án (trồng trọt và chăn nuôi: 15 dự án, thủy sản: 3 dự án).

c) Hỗ trợ một lần tối đa 30% chi phí sử dụng vật tư nông nghiệp (giống, phân bón hữu cơ, thuốc BVTV sinh học, thức ăn hữu cơ, thuốc thú y được phép

sử dụng) phục vụ sản xuất sản phẩm hữu cơ. Đối với sản xuất lúa hữu cơ hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/ha/năm; Đối với cà phê hữu cơ, dược liệu hữu cơ, rau quả hữu cơ hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/ha; Đối với sản xuất tiêu hữu cơ, hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/ha/năm; Đối với chăn nuôi gia cầm hữu cơ, hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/dự án; Đối với chăn nuôi lợn hữu cơ, hỗ trợ không quá 70 triệu đồng/dự án; Đối với nuôi tôm sinh thái, hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/ha. Mỗi năm hỗ trợ không quá 100 ha cây trồng các loại, 10 dự án chăn nuôi hữu cơ và 50 ha nuôi tôm sinh thái.

d) Nguồn kinh phí thực hiện: Lồng ghép các nguồn ngân sách trung ương và tỉnh để thực hiện. Trong đó, riêng ngân sách tỉnh bố trí 6 - 6,2 tỷ đồng/năm.

Điều 8. Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

1. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, không quá 150 triệu đồng/dự án liên kết, không quá 50 triệu đồng/hỗ trợ liên kết, bao gồm tư vấn, nghiên cứu đề xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường, tổ chức hội thảo đánh giá kết quả liên kết.

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, bình quân bố trí từ 1 - 1,5 tỷ đồng/năm.

2. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết

Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị, cơ sở hạ tầng phục vụ sơ chế, bảo quản, chế biến; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 03 tỷ đồng/dự án liên kết.

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn vốn được bố trí tại điểm a, khoản 1, Điều 9 của Nghị quyết; Ngoài ra, ngân sách tỉnh bố trí 1,5 - 2 tỷ đồng/năm.

3. Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông

a) Hỗ trợ 100% chi phí mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình ở vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch hại, biến đổi khí hậu theo công bố của cấp có thẩm quyền; 70% ở địa bàn trung du, miền núi, bãi ngang; 50% vùng đồng bằng. Tối đa không quá 100 triệu đồng/mô hình.

b) Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp, nhưng không quá 30 triệu đồng/mô hình (đối với tất cả các địa bàn).

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các nguồn vốn khác từ các chính sách của Trung ương ban hành, bình quân bố trí từ 1,5 - 2 tỷ đồng/năm.

4. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm thông qua dịch vụ tập trung của hợp tác xã (trường hợp địa bàn không có hợp tác xã hỗ trợ thông qua Tổ hợp tác):

Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa không quá 02 vụ hoặc 02 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm, cụ thể:

a) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua bao bì, nhãn mác sản phẩm, mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/dự án, hỗ trợ liên kết;

b) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu (bao gồm: các loại phân bón, hóa chất, thức ăn chăn nuôi) ở địa bàn khó khăn, huyện nghèo; 70% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu ở địa bàn trung du, miền núi, bãi ngang; 50% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu ở địa bàn đồng bằng. Mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/dự án liên kết, không quá 200 triệu đồng/hỗ trợ liên kết.

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn vốn được bố trí tại điểm a, khoản 1, Điều 9 của Nghị quyết. Ngoài ra, ngân sách tỉnh bố trí 2 – 2,5 tỷ đồng/năm.

5. Hỗ trợ chi phí chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, chi phí áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi

Hỗ trợ 40% chi phí chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới cho Hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ trang trại, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh, tối đa không quá 200 triệu/dự án;

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các nguồn vốn khác từ các chính sách của Trung ương ban hành, bình quân bố trí khoảng 2 tỷ đồng/năm.

Điều 9. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

a) Nguồn ngân sách Trung ương: Từ nguồn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; nguồn Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư; các chương trình, dự án về khuyến nông; chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

b) Nguồn ngân sách cấp tỉnh: Bố trí 10% nguồn vốn ngân sách địa phương từ Nghị quyết 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 và các nguồn hỗ trợ của tỉnh trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Nguồn sự nghiệp ngân sách tỉnh hàng năm; nguồn vốn từ chương trình mục tiêu; chương trình MTQG và nguồn vốn hợp pháp khác.

c) Ngân sách cấp huyện: Cân đối, bố trí ngân sách huyện để hỗ trợ liên kết và do Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định;

d) Huy động và lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình dự án, vốn doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2. Nguồn kinh phí Hỗ trợ khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ.

- a) Nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới
- b) Nguồn ngân sách tỉnh bố trí triển khai thực hiện

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị Quyết, trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trước khi thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị xã hội giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VII, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày tháng 7 năm 2019./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- VPQH, VPCTN, VPCP;
- Bộ NN&PTNT, Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL Bộ Tư pháp;
- TVTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh, TAND, VKSND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TP, TX;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh;
- TT công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hùng